TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 3 - 2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Bình và ông Trương Công Chự

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Long Tuân - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Nhuần - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 168/2025/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2025 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông H , sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn 02, xã I, tỉnh G. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà T, sinh năm 2005; Địa chỉ: Thôn H, xã B, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn là ông H trình bày trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về hôn nhân: Ông H và bà T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 05/9/2024 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh G . Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp về tính cách, lối sống; thường xuyên cãi vã. Hai bên đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Ông H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà T .

Về con chung: Ông H và bà T không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Đối với bị đơn – bà T:

Bị đơn bà T từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, bà T tiếp tục vắng mặt không có lý do, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Gia Lai phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho ông H được ly hôn với bà T; Ông H và bà T không có con chung nên không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét; Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T, cư trú tại thôn T, xã C, tỉnh G nên đây là vụ án "Ly hôn", theo quy định tại Điều 28, 35,39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 8 - Gia Lai.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa thứ hai không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét quan hệ hôn nhân của ông H và bà T, thấy rằng: Ông H và bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo đầy đủ các điều kiện kết hôn, đã đăng ký

kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục luật định và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, do đó hôn nhân của ông H và bà T là hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[2.2]. Xét yêu cầu của ông H về việc xin được ly hôn bà T, thấy rằng: Ông H và bà T sau khi kết hôn vào năm 2024 thì ngay sau đó phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do không hợp về tính cách, lối sống, suy nghĩ, vợ chồng đã ly thân, không quan tâm, chăm sóc nhau nữa, nên ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện, không đến Toà án làm việc, điều này thể hiên thái độ thái độ bỏ mặc, không quan tâm, không có ý thức hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình. Nên Hội đồng xét xử cho ông H được ly hôn với bà T;

[2.3]. Về con chung và nghĩa vụ cấp dương nuôi con: Ông H và bà T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025.

- Căn cứ các Điều 19, 21, 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H , cho ông H được ly hôn với T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông H và bà T không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông H phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003523 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Chự **Nguyễn Ngọc Bình** **Nguyễn Trọng Việt Anh**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8- Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Ia Ko;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trọng Việt Anh